

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
MST: 0300426575

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Tháng 07/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118,984,154,248	121,526,357,800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,865,065,744	6,013,988,414
1. Tiền	111		8,765,065,744	3,213,988,414
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,100,000,000	2,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,490,000,000	6,248,771,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,490,000,000	6,248,771,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90,338,284,036	94,237,272,568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64,141,285,550	75,137,206,396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,516,930,738	1,809,111,427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		107,484,955	726,600,814
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,572,582,793	16,564,353,931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9,224,203,567	9,413,902,421
1. Hàng tồn kho	141		9,224,203,567	9,413,902,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,066,600,901	5,612,423,397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,066,600,901	5,612,423,397
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,018,605,884	16,670,768,474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,898,466,361	7,533,600,971
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,898,466,361	7,533,600,971
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,120,139,523	9,137,167,503
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,120,139,523	9,137,167,503
- Nguyên giá	222		61,245,070,425	61,010,620,425

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,124,930,902)	(51,873,452,922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134,002,760,132	138,197,126,274
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73,183,383,858	77,273,420,236
I. Nợ ngắn hạn	310		73,033,383,858	77,123,420,236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,047,112,349	19,935,092,878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,161,863,451	5,409,489,854
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		868,705,165	704,571,962
4. Phải trả người lao động	314		26,480,993,181	24,588,298,619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		54,545,455	54,545,455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,345,460,091	1,868,200,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15,364,262,054	12,350,842,321
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,710,442,112	12,212,379,147
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		150,000,000	150,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		150,000,000	150,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60,819,376,274	60,923,706,038
I. Vốn chủ sở hữu	410		54,090,939,792	54,090,939,792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,090,939,792	54,090,939,792
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,728,436,482	6,832,766,246
1. Nguồn kinh phí	431		6,728,436,482	6,832,766,246
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134,002,760,132	138,197,126,274

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2017



Giám đốc

Lê Công Phương

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
 Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
 MST: 0300426575

Mẫu số B02-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		142,227,557,357	158,430,424,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		300,000	69,862,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10		142,227,257,357	158,360,561,313
4. Giá vốn hàng bán	11		124,502,093,904	141,818,198,112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=3-4)	20		17,725,163,453	16,542,363,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		72,351,121	204,224,546
7. Chi phí tài chính	22		303,773,783	231,236,895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		303,773,783	231,236,895
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,940,917,937	14,618,474,506
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-23-24-25-26)	30		2,552,822,854	1,896,876,346
12. Thu nhập khác	31		1,518,182	555,731,370
13. Chi phí khác	32		49,830,364	90,370
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(48,312,182)	555,641,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		2,504,510,672	2,452,517,346
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		510,868,207	490,503,469
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,993,642,465	1,962,013,877
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Ngày 19 tháng 7 năm 2017
 Giám đốc

Lê Công Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 1/1/2017 đến 30/6/2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết min h	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165,517,537,238	158,370,843,262
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29,705,871,793)	(31,128,231,196)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(80,082,785,564)	(93,473,814,538)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(303,773,783)	(231,236,895)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,106,674,017	11,494,290,068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(63,977,374,906)	(56,736,495,701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,554,405,209	(11,704,645,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(234,450,000)	(6,114,644,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,100,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,558,771,000	1,638,125,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72,351,121	204,224,546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,296,672,121	(4,272,295,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		22,652,582,172	20,625,731,864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,652,582,172)	(1,096,984,312)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	19,528,747,552

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,851,077,330	3,551,807,552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,013,988,414	48,267,804,820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,865,065,744	51,819,612,372

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Giám đốc

Lê Công Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Quyết định số 174/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 1992 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, chuyển sang loại hình doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 5345/QĐ-UB-KT ngày 02/10/1997 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh và chuyển sang Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21/7/2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300426575 ngày 21 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh (cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 10/12/2015).

Vốn điều lệ đến ngày 30/6/2017: 54.091.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

- a. Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị,...).
- b. Hoạt động kinh doanh khác:
 - Dịch vụ phục vụ khách tham quan: khai thác kinh doanh cây, hoa kiểng, hội hoa xuân.
 - Tư vấn dự án.
 - Lắp đặt hệ thống điện và điện chiếu sáng các công viên
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu
 - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
 - Sản xuất phân bón hữu cơ, gạch xi măng.
 - Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp
 - Kinh doanh vận tải bằng ô tô.
 - Dịch vụ tưới nước, rửa đường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm

- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng và Chế biến gỗ
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó

phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: là nguồn vốn Nhà nước giao cho Công ty và vốn Công ty tự bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 3/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm,

hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	2,626,917	348,722
Tiền gửi ngân hàng	8,762,438,827	3,213,639,692
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	4,100,000,000	2,800,000,000
Cộng	12,865,065,744	6,013,988,414

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		1/1/2017	
	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,490,000,000	2,490,000,000	6,248,771,000	6,248,771,000
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng			6,248,771,000	6,248,771,000
Cộng	2,490,000,000	2,490,000,000	6,248,771,000	6,248,771,000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	64,141,285,550	75,137,206,396
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	26,709,867,538	33,926,811,538
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	9,521,647,000	10,909,419,928
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	14,491,696,000	15,372,264,000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	9,570,472,600	5,390,069,600
Trung Tâm Quản Lý Đường Hầm Sông Sài Gòn	103,622,000	3,785,757,000
Công ty TNHH Xây Dựng Sáu Ngàn	296,636,000	796,636,000
Các khách hàng khác	3,447,344,412	4,956,248,330
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Các khách hàng khác		
Cộng	64,141,285,550	75,137,206,396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,516,930,738	1,809,111,427
Công Ty TNHH Đồng Tấn Hưng	585,750,000	87,500,000
Viện Quy Hoạch Xây Dựng TP.Hồ Chí Minh	145,921,000	145,921,000
Viện Công Nghệ Hóa Học	1,047,640,000	1,047,640,000
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Binh TP.HCM	624,496,000	156,124,000
Các nhà cung cấp khác	2,113,123,738	371,926,427
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Cộng	4,516,930,738	1,809,111,427

5. Phải thu khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	21,572,582,793	16,564,353,931
Tạm ứng	13,003,026,422	6,683,977,132
Ký cược, ký quỹ	8,479,266,549	6,651,266,549
Phải thu khác	90,289,822	3,229,110,250
b) Dài hạn	6,898,466,361	7,533,600,971
Ký cược, ký quỹ	6,898,466,361	7,533,600,971
Cộng phải thu khác	28,471,049,154	24,097,954,902

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	353,209,308	-	349,874,059	-
Công cụ, dụng cụ	360,800,009	-	360,800,009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,510,194,250	-	8,703,228,353	-
Thành phẩm		-		-
Cộng	9,224,203,567	-	9,413,902,421	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		10,695,151
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3,726,888,370	5,281,215,715
Thuế tài nguyên nộp thừa	39,689,620	20,489,620
Thuế khác nộp thừa	300,022,911	300,022,911
Cộng	4,066,600,901	5,612,423,397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	13,059,748,727	5,658,481,347	41,438,864,746	853,525,605	61,010,620,425
Số tăng trong kỳ		59,450,000	175,000,000	-	234,450,000
Số giảm trong kỳ					-
Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
Số dư cuối kỳ	13,059,748,727	5,717,931,347	41,613,864,746	853,525,605	61,245,070,425
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	12,085,878,512	4,508,864,733	34,461,661,965	817,047,712	51,873,452,922
Số tăng trong kỳ	166,715,592				166,715,592
Khấu hao trong kỳ	166,715,592	150,858,772	930,403,618	3,499,998	1,251,477,980
Số giảm trong kỳ					-
Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
Số dư cuối kỳ	12,252,594,104	4,659,723,505	35,392,065,583	820,547,710	53,124,930,902
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	973,870,215	1,149,616,614	6,977,202,781	36,477,893	9,137,167,503
Tại ngày cuối kỳ	807,154,623	1,058,207,842	6,221,799,163	32,977,895	8,120,139,523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	13,047,112,349	13,047,112,349	19,935,092,878	19,935,092,878
Cơ Sở Cây Cảnh Văn Chương	109,006,000	109,006,000	644,452,009	644,452,009
Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu		-	175,797,100	175,797,100
Cơ Sở Hoa Kiểng Hùng Hậu	1,155,898,200	1,155,898,200	2,178,865,136	2,178,865,136
Cơ Sở Hoa Kiểng Phúc Thọ	542,298,435	542,298,435	730,504,074	730,504,074
Công Ty TNHH SXTM PHCSH Tấn Phát	200,477,351	200,477,351	280,670,476	280,670,476
Vườn Ươm Cây Giống Hoàng Quốc	427,852,203	427,852,203	713,059,094	713,059,094
Cơ Sở Hoa Kiểng Tổng Thanh Vân	689,184,050	689,184,050	2,085,598,900	2,085,598,900
Công ty CP Mộc Thảo	147,385,975	147,385,975	147,385,975	147,385,975
Cty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà	3,825,818,183	3,825,818,183	4,330,909,092	
Cty TNHH SX TM DV Lâm Phát	1,028,185,004	1,028,185,004	2,222,118,074	
Các nhà cung cấp khác	4,921,006,948	4,921,006,948	6,425,732,948	6,425,732,948
b. Phải trả người bán dài hạn		-		
Các nhà cung cấp khác				
Cộng	13,047,112,349	13,047,112,349	19,935,092,878	19,935,092,878

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2,161,863,451	5,409,489,854
Cty TNHH MTV Thanh Niên Xung Phong		
Cty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Gia Lai	30,000,000	30,000,000
BQL DTXDCT huyện Bình Chánh	471,460,000	5,056,515,000
Các khách hàng khác	1,660,403,451	322,974,854
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	2,161,863,451	5,409,489,854

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	1/1/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
Thuế giá trị gia tăng	704,571,962	2,930,703,413	3,266,743,266	368,532,109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10,695,151)	510,868,207		500,173,056
Thuế thu nhập cá nhân	(5,281,215,715)	1,567,227,345	12,900,000	(3,726,888,370)
Thuế khác	(300,022,911)	53,360,475	53,360,475	(300,022,911)
Thuế tài nguyên	(20,489,620)		19,200,000	(39,689,620)
Các khoản phải nộp khác				
Cộng	(4,907,851,435)	5,062,159,440	3,352,203,741	(3,197,895,736)

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ chưa thực hiện	11,345,460,091	1,868,200,000
Cộng	11,345,460,091	1,868,200,000

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí phải trả khác	54,545,455	54,545,455
Cộng	54,545,455	54,545,455

14. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	15,364,262,054	12,350,842,321
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	434,331,477	512,550,000
Bảo hiểm xã hội	899,177,542	
Bảo hiểm y tế	546,667,469	
Bảo hiểm thất nghiệp	215,844,935	
Thuế TNCN phải trả người lao động	1,253,261,574	1,253,261,574
Phải trả tạm ứng	5,250,266,369	10,547,030,747
Phải trả, phải nộp khác	6,764,712,688	38,000,000
a. Phải trả dài hạn khác	150,000,000	150,000,000
Khu quản lý giao thông đô thị số 3		
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	150,000,000	150,000,000
Phải trả, phải nộp khác		
Cộng	15,514,262,054	12,500,842,321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	1/1/2017		Phát sinh trong kỳ		30/6/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	-	-	-	-	-	-	
Cộng	-	-	-	-	-	-	

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1/1/2017		Phát sinh trong kỳ		30/6/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	54,090,939,792	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm trước	54,090,939,792	-	-	-	-	-	
- Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	54,090,939,792	-	-	-	-	-	
- Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	54,090,939,792	-	-	-	-	-	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2017		30/6/2017		Đơn vị tính: VND
		%		%	
Vốn góp của nhà nước	54,090,939,792	100%	54,090,939,792	100%	
Cộng	54,090,939,792	100%	54,090,939,792	100%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu hoạt động công ích	116,483,165,000	129,055,567,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,744,392,357	29,374,857,040
Cộng	142,227,557,357	158,430,424,040
2 Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giảm giá hàng bán	300,000	69,862,727
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	300,000	69,862,727
3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn hoạt động công ích	102,150,113,464	112,435,283,881
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22,351,980,440	29,382,914,231
Cộng	124,502,093,904	141,818,198,112
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72,351,121	204,224,546
Cộng	72,351,121	204,224,546
5 Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lãi tiền vay	303,773,783	231,236,895
Chi phí tài chính khác		
Cộng	303,773,783	231,236,895
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí nhân viên	10,029,860,326	8,982,918,816
Chi phí vật liệu, bao bì	171,876,733	190,117,850
Chi phí khấu hao TSCĐ	140,621,749	89,060,679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353,773,029	1,448,437,956
Chi phí bằng tiền khác	4,244,786,100	3,907,939,205
Cộng	14,940,917,937	14,618,474,506
7 Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác	1,518,182	555,731,370
Cộng	1,518,182	555,731,370
8 Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	49,830,364	90,370
Cộng	49,830,364	90,370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,504,510,672	2,452,517,346
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
. Chi phí không hợp lệ		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	2,554,341,036	2,452,517,346
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	510,868,207	490,503,469
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>510,868,207</u>	<u>490,503,469</u>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11,805,437,826	11,504,822,136
Chi phí nhân công	99,750,918,579	117,599,706,395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,251,477,980	871,340,406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,316,820,668	7,501,563,738
Chi phí bằng tiền khác	23,671,960,935	20,140,130,339
Cộng	<u>139,796,615,988</u>	<u>157,617,563,014</u>

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	996,000,000	1,080,076,438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được kiểm toán của Công ty TNHH DV TV Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn

Giám Đốc



Lê Công Phương

